

# BIỂU TƯỢNG DƯƠNG TRONG VĂN HOÁ VIỆT NAM

Tạ Đức Tú<sup>1</sup>

Nhân dịp Tân xuân Ất Mùi, chúng tôi bàn về biểu tượng *Dương* (con dê) trong văn hoá Việt Nam. *Dương* là vấn đề tưởng rất đơn giản, dễ nói như kiểu văn hoá vậy, nghĩa là ai cũng có thể nói, nhưng khi đi vào nghiên cứu nghiêm túc thì không đơn giản chút nào. Ở bài viết này, chúng tôi không có tham vọng phân tích tất cả các vấn đề mang tính biểu tượng của *Dương*, mà chỉ cố gắng phân tích nó trong văn hoá Việt Nam, có đối chiếu văn hoá Trung Hoa cổ đại.

## 1. Từ *Dương* trong nghĩa chữ Hán

*Dương* là một từ gốc Hán có tất cả 15 tự dạng (chữ) với ý nghĩa khác nhau: 羊 洋 恙 烱 佯 佯 楊 陽 錫 禡 瘍 颺 暘 場. Trong tiếng Việt, *Dương* phổ biến 5 tự dạng và nét nghĩa cơ bản sau:

*Dương* 羊: con dê // dương xỉ

*Dương* 陽: sáng, tốt, lớn // dương thế

*Dương* 洋: biển lớn // viễn dương.

*Dương* 揚: giơ lên, khen // biểu dương.

*Dương* 楊: cây dương // bạch dương.

*Dương* 羊 (con dê) trong chữ Hán đóng vai trò là một bộ thủ<sup>2</sup> tạo các nét nghĩa tốt cho chữ Hán như: *Quần* 群 (bầy, đàn), *Nghĩa* 義 (việc nghĩa, việc nên làm), *Hy* 羲 (vua Phục Hy)... Từ chữ *hy* 羲 này, thêm bộ *Ngưu* 牛 (con trâu) vào sẽ thành chữ *hy* 犧 trong từ *hy sinh* 犧牲. Đây là một từ đặc biệt: nguyên nghĩa của chữ *hy* 犧 này là để gọi tên con vật được chọn để hiến tế. Ngày xưa, mỗi khi cúng tế thần linh, thường hiến tế con muông còn sống. Người ta gọi nó là con *sinh* 牲. Chữ Hán phân biệt con vật được nuôi dùng trong đời sống để lấy sức khéo, thịt, sữa gọi thì là *súc* 畜 như từ *gia súc*, *mục súc*, *súc sinh*, *súc vật* trong tiếng Việt, còn con vật dùng để cúng tế thì gọi là *sinh* 牲. Trong tiếng Việt chúng ta có từ *tam sinh* 三牲 cũng với hàm nghĩa thay thế ấy.

Đến đời vua Thành Thang nhà Thương, khi làm lễ tế trời cầu mưa, tự mình phủ phục trước thái miếu để tế lễ thay vì phải giết con *sinh*, tục gọi là *hy* 犧. Con *sinh* đã đem tính mạng của mình vật tế trời, tức sinh mạng nó đã đem lại điều tốt đẹp cho xã tắc. Vua vì thương cảm cho con thú, tự mình chịu lao nhọc giữ mạng cho nó, nhưng ý nghĩa tế lễ vẫn không đổi. Vì vậy mà nhân gian khi thấy một hành động cao đẹp, chẳng tiết công, tiếc thân mình giúp cho người khác thì gọi là *hy sinh*.

Hay chữ *Mỹ* 美 (đẹp, ngon, tốt) thường dùng để khen tặng như *thuần phong mỹ tục*, *mỹ nhân*, *mỹ ngôn*, *mỹ ý*, *mỹ lệ*, *mỹ miều*, *mỹ túu*... Chữ *mỹ* tức là con dê to (mỹ + đại), người ta chọn con béo tốt nhất trong đàn, chăm bẵm riêng nhiều ngày cho thanh sạch rồi mới hiến tế thần linh. Vì vậy, hàm nghĩa của chữ *Mỹ* là vẻ đẹp thuần khiết, từ ngoài đến trong. Các bậc “túc nho” hay đùa bảo *mỹ* là con dê to, *mỹ nhân* thì gắp dê to! Văn hoá Việt thú vị biết bao nhiêu.

Trong khi đó, các chữ Hán khác có bộ thủ là động vật khác thường có nét nghĩa rất xấu như chữ *ngược* 虐 (ác, tai vạ) - bộ *Hổ* 虎, chữ *mãnh* 猛 (hung hãn), *giào* 狡 (xỏ lá, ngông cuồng) - bộ *Khuyển* 犬, chữ *hãi* 駭 (sợ, giật mình) - bộ *Mã* 馬.

## 2. Đến *Dương* trong văn hoá Việt

Biểu tượng là một sự khái quát cao về mặt ý nghĩa. Biểu tượng *Dương* trong văn hoá Việt chính là một sự khái quát cao như thế, gắn với hai nét nghĩa khái quát: *Dương* (con dê) là một biểu tượng văn hoá cổ phương đông, là một trong *thập nhị địa chi* (12 con giáp) và cũng một động vật, một thú nuôi phổ biến của người Việt. Chính vì vậy, giải mã biểu tượng *Dương* trong văn hoá Việt chính là tìm nét khái quát nhất trong hai nét nghĩa khái quát trên kia.

### *Dương* (con dê) trong *thập nhị địa chi*

Ý nghĩa biểu tượng của 12 con giáp đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, nhưng hầu hết đều dừng lại ở việc nêu giá trị của nó chứ chưa ai lý giải được tại sao. Đây có lẽ là dấu vết mờ nhạt của

<sup>1</sup> NCS Văn hoá học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM.

<sup>2</sup> Chữ Hán có 214 bộ, là thành phần tạo nghĩa của hệ thống chữ Hán. Những chữ có âm đọc giống nhau nhưng được cấu tạo bởi những bộ khác nhau thì nghĩa khác nhau. Nghĩa của chữ Hán được xác định thông qua bộ thủ, đây như là một hệ thống chữ cái đặc biệt, cần học trước khi muốn thâm nhập vào kho văn tự Hán.

việc sùng bái tự nhiên với việc thờ cúng vật tổ (Tô tem giáo) của các bộ tộc cổ xưa, đến lúc hệ thống lại thì nét nghĩa cũ đã mất hoặc đã thay đổi. Chúng ta không lý giải được tại sao con này đứng trước con kia, một sự sắp xếp có giá trị trong tâm thức cộng đồng nhưng không theo một logic thông thường nào hết.

Thập nhị địa chi với cơ số 12 dùng để ghi giờ trong ngày và tháng trong năm:

Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng	M. một	Chạp	Một	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười
Giờ	23-1	1-3	3-5	5-7	7-9	9-11	12-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23

Mùi thuộc tháng Sáu thuộc Quý Hạ, là tháng cuối của mùa hè. Đây là tháng có tiết trời tạnh ráo, sáng sủa nhất trong năm, cây cối đạt tới độ thịnh vượng cao nhất. Giờ Mùi từ 13 – 15 giờ, buổi chiều, là giờ chuyển từ thái dương (ngọ) nóng bức sang thiếu âm (thân) mát mẻ. Nhìn chung thời khắc của Mùi là tốt, thuận tiện trong mọi bề công việc của nhân gian.

*Thập nhị địa chi* cũng kết hợp với *thập thiên can* để ghi ngày và năm. Trong khi ngày không biểu hiện ý nghĩa nhiều thì năm rất can hệ đời sống con người. Với tâm thức mang tính biểu trưng hoá thì gần như các con vật “cầm tinh” tượng trưng hoá cho tính cách, số phận con người. Đây không phải là một sự quy kết, gán ghép mà nó là một sự tổng hợp của tri thức, của triết học phương đông. Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu biểu trưng của con dê trong các năm Mùi từ bảng *Lục thập hoa giáp* (12 chi x 10 can = 60):

Can chi	Ý nghĩa biểu tượng	Ngũ hành	Cung	sao
Tân Mùi	Lộ bàng thổ (đất ven đường)	Thổ	Khâm	Tinh
Quý Mùi	Dương liễu mộc (cây dương liễu)	Mộc	Càn	Vĩ
Ất Mùi	Sa trung kim (vàng trong cát)	Kim	Khâm	Mão
Đinh Mùi	Thiên hà thủy (nước trên trời)	Thủy	Đoài	Cương
Kỷ Mùi	Thiên thượng hỏa (lửa trên trời)	Hoả	Tốn	Bích

Các can phối với chi Mùi là luôn là số dương (lẻ), nên các năm Mùi luôn có số cuối đều là số lẻ. Năm Tân là 1, Quý là 3, Ất là 5, Đinh là 7 và Kỷ là 9. Năm Ất Mùi 2015 là khoảng giữa trong các năm Mùi. Các ý nghĩa biểu tượng trong năm Mùi nhìn chung là tốt đẹp. Cũng có lẽ vì vậy mà dân gian rất thích người tuổi Mùi. Người có tuổi này vận thế yên ổn, tiệm tiến phát triển, ít có tai ương, nhiều may mắn.

### ***Dương (con dê) trong đời sống***

Trong dân gian, từ lâu đã phổ biến trò chơi “bịt mắt bắt dê” mang tính tập thể rất cao<sup>3</sup>. Tranh dân gian Đông Hồ vẽ cảnh chú dê ngoác đầu nhìn hai người đang bịt mắt bắt mình. Nhưng đã bịt mắt thì làm sao bắt được dê? Chính cái lục lạc tòn ten trên cổ dê giúp người đang bịt mắt xác định dê đang ở chỗ nào. Thật thú vị khi một nam một nữ bị bịt mắt cùng nhau bắt chú dê, khán giả xung quanh thể nào cũng được một trận cười no. Ca dao Việt chẳng thể mà rằng:

*Đặt trò bịt mắt bắt dê  
Để cho cô cậu dễ bề với nhau.*

Trong thực tế, từ chuyện *thắt cổ dê* để chỉ là cách buộc dây được dân gian dùng phổ biến kiểu buộc thòng lọng chứ chẳng phải thắt cổ con dê nào. Đến thành ngữ *Treo đầu dê bán thịt chó* thì là một câu chuyện hoàn toàn khác. Dân gian ngầm hiểu thịt dê có giá trị hơn thịt chó. Đầu dê treo trên sạp thịt nhằm cho người khác hiểu là mình đang bán thịt dê. Nhưng hoá ra lại là thịt chó. Thành ngữ này nói lên thói bịp bợm, lừa đảo, sai lệch giá trị thực tế.



Trò chơi bịt mắt bắt dê - Tranh Đông Hồ

Dê là con vật gần gũi, được nuôi phổ biến, gắn bó mật thiết với cuộc sống con người. Dê không chỉ thuộc *lục súc* 六畜 gồm dê, gà, chó, lợn, ngựa, trâu để làm thức ăn cho con người mà còn là một trong ba con vật được cúng tế phổ biến thuộc *tam sinh* 三牲 là dê, lợn và bò.

Trong quan niệm dân gian thì dê là loài vật lành tính, mang đến điều cát (cát dương):

神駿留勝跡

吉羊報平安

*Thần tuấn lưu thắng tích,*

*Cát dương báo bình an.*

(Ngựa thần lưu cảnh đẹp,

Dê lành báo bình yên).

Hay:

康庄道路飛天馬

勞動門庭莅吉羊

*Khang trang đạo lộ phi thiên mã,*

*Lao động môn đình莅 cát dương;*

(Đường sá khang trang ngựa trời bay,

Cửa nhà dọn sạch dê lành về).

Đây cũng là những ước vọng ngày xuân của năm Mùi.

*Dương* (con dê) là biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực, bởi mấn dê và con khá dễ nuôi. Dê tượng trưng cho tín ngưỡng phồn thực còn ở sự kết hợp giữa dương và âm, động và tĩnh (cặp sừng và chòm râu). Chính vì vậy, thịt dê ngoài là thực phẩm còn là dược phẩm, giúp cân bằng âm dương, bồi bổ thể lực. Quan niệm dân gian cho rằng người “cầm tinh” con nào thì sẽ có khí chất giống với con đó. Vì vậy cho rằng người có tuổi Mùi được cho là có sức khoẻ tốt, bền bỉ, sắc diện cân đối. Người tuổi Mùi thường làm việc một cách cẩn trọng và có nguyên tắc; người tuổi Mùi có quan hệ cộng đồng tốt (dê sống theo đàn); người tuổi Mùi có tài vận hanh thông, không lo yếu mệnh. Nói chung, theo dân gian thì đây là một tuổi tốt, đáng chọn để giao kết.

*Dương* (con dê) cũng biểu trưng cho sức mạnh của người đàn ông. *Dương* (con dê) trùng âm với *Dương* 陽 với hàm nghĩa rất rộng tốt đẹp, mạnh mẽ, bản lĩnh, đàn ông, sáng sủa... để ngược với chữ *Âm* 陰 có hàm nghĩa ngược lại để khu biệt với đàn bà. Chính vì vậy, trong văn hoá Việt thì chữ dê mới có nét nghĩa là thể hiện giới tính, bản lĩnh, khả năng người đàn ông một cách thái quá trước sự hấp dẫn của người khác giới. *Máu dê, già dê, dê xồm, dê cụ, dê chúa, dê đàn...* là những từ được người Việt gán ghép cho bọn đàn ông háu sắc. *Dương huyết* (máu dê), *dương cân* (gân dê), *dương can* (gan dê) *ngọc dương* (tinh hoàn của dê) được xem là thần dược giúp *tráng dương ích khí*, được mấy ông tự cảm thấy mình “thiếu bản lĩnh đàn ông” săn tìm quyết liệt. Chuyện ít người để ý là vào thời chưa có cao su thiên nhiên và dầu silicon kết hợp, người ta săn tìm *dương trường* (ruột dê) vừa mỏng, vừa dai, lại vừa với “cái tự hào của người đàn ông” để làm công cụ tránh thai.

Như vậy, biểu tượng *Dương* trong văn hoá Việt đa dạng và vượt xa cái nguyên mẫu ban đầu xuất phát là một từ trong văn hoá Hán./.